

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH TIỀN GIANG**  
Số: 60/2022/QĐST- HNGĐ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

*Châu Thành, ngày 28 tháng 02 năm 2022*

**QUYẾT ĐỊNH  
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN  
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào hồ sơ dân sự thụ lý số 420/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2020, giữa:

\* *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973. Cư trú tại: Số 46B đường S - MTH, Phường S, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

\* *Bị đơn*: Ông Dương Văn T, sinh năm 1972. Cư trú tại: số 301, ấp XV, xã TP, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/ Bà Nguyễn Lâm ML, sinh năm 1970; Nơi cư trú: ấp V, xã VK, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

2/ Bà Lê Thị L, sinh năm 1967; Nơi cư trú: S5A H, Phường S, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

3/ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1982; Nơi cư trú: ấp B, xã TP, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

4/ Ông Trần Ngọc D, sinh năm 1965; Bà Trần Thị C, sinh năm 1965

Cùng nơi cư trú: số 239B/3 tổ 11, ấp M, thị trấn TH, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

5/ Ông Lê H, sinh năm 1957; Nơi cư trú: Số 2 ấp Bình Tạo, xã Trung An, Thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

6/ Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1966; Nơi cư trú: ấp Khu phố, xã Tam Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

7/ Ông Nguyễn VM, sinh năm 1966; Nơi cư trú: Số 234 TNG, Phường S, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

8/ Ông Trương Đức C2, sinh năm 1978; Nơi cư trú: SD 8, QK 9, ấp TTB, xã BD, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

9/ Ông Trần QT, sinh năm 1964; Nơi cư trú: Số 54/9 THĐ, Phường S, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

10/ Bà Tiêu TN, sinh năm 1977; Nơi cư trú: Số 24 đường NH, Phường M,

thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

11/ Công ty TNHH thép ND – Người đại diện theo pháp luật; bà Nguyễn Thị KD, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số 338 đường P, Tổ 4, Ấp 2, xã T, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

12/ Nguyễn Thị S, sinh năm 1957; Nơi cư trú: ấp TTB, xã BĐ, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 18 tháng 02 năm 2022.

### **XÉT THẤY:**

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 18 tháng 02 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**I/ Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị H và ông Dương Văn T.**

**II/ Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:**

1/ Về con chung:

Bà H và ông T có hai con chung tên Dương TT và Dương MT.

Cháu Dương TT, sinh năm 1995 đã trưởng thành và có khả năng lao động được; bà H và ông T không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Đối với cháu Dương MT, sinh ngày 20/6/2013; chị H được trực tiếp nuôi dưỡng, anh T tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được quyền cản trở.

2/ Tài sản chung: Bà H và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3/ Về nợ, ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

3.1/ Về nợ riêng, ông Dương Văn T có nghĩa vụ trả số tiền nợ vay cho:

- Ông Nguyễn Văn T là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).
- Ông Lê H là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).
- Ông Nguyễn Văn C là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).
- Ông Nguyễn VM là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).
- Ông Trương Đức C2 là 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng).
- Bà Nguyễn Thị S là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Tất cả đều thực hiện trả khi quyết định có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông T, ông H, ông C, ông Mười, ông C2, bà S có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông T chậm trả thì còn phải chịu lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

3.2/ Về nợ chung, ông Dương Văn T và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ vay cho:

- Bà Lê Thị L là 690.000.000 đồng (Sáu trăm chín mươi triệu đồng).
- Ông Trần Ngọc D và bà Trần Thị C là 1.400.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm triệu đồng).
- Bà Tiêu TN là 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng)
- Công ty TNHH Thép ND (đại diện là chị Nguyễn Thị KD) là 350.029.500 đồng (Ba trăm năm mươi triệu không trăm hai mươi chín ngàn năm trăm đồng).

Tất cả đều thực hiện trả khi quyết định có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà L, ông D – bà C, bà TN, Đại diện Công ty TNHH Thép ND có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông T và H chậm trả thì còn phải chịu lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

3.3/ Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Lâm ML. Quyền giải quyết lại vụ án dân sự của bà ML vẫn được đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần QT. Quyền giải quyết lại vụ án dân sự của ông QT vẫn được đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4/ Về án phí sơ thẩm:

4.1/ Đối với án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà H tự nguyện chịu 150.000 đồng án phí, bà H đã nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002874 ngày 15/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, nên bà H được hoàn lại 150.000 đồng.

4.2/ Đối với án phí dân sự sơ thẩm (trong hôn nhân):

+ Ông Dương Văn T tự nguyện chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền nợ của: ông T là 3.750.000 đồng, ông H là 5.000.000 đồng, ông C là 2.500.000 đồng, ông Mười là 3.750.000 đồng, ông C2 là 2.250.000 đồng, bà S là 1.250.000 đồng (Do bà S được miễn tiền án phí sơ thẩm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016);

Tổng cộng ông Dương Văn T tự nguyện chịu 18.500.000 đồng (Mười tám triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông T và bà H tự nguyện cùng chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền nợ của: bà L là 15.800.000 đồng, ông D và bà C là 27.000.000 đồng, bà TN là 34.500.000 đồng, Công ty TNHH Thép ND là 8.750.000 đồng;

Tổng cộng, ông T và bà H tự nguyện chịu 86.050.000 đồng (Tám mươi sáu triệu không trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Lâm ML là 22.500.000 đồng theo biên lai thu số 0002945 ngày 29/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

+ Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí cho ông Trần QT là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003728 ngày 15/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

+ Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí cho bà Lê Thị L là 15.800.000 đồng theo biên lai thu số 0003022 ngày 13/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

+ Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Văn T là 3.750.000 đồng theo biên lai thu số 0003072 ngày 24/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

+ Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí cho ông Lê H là 5.000.000 đồng theo biên lai thu số 0003599 ngày 30/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

+ Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn VM là 3.750.000 đồng theo biên lai thu số 0003700 ngày 11/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C Thành, tỉnh Tiền Giang.

+ Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Văn C là 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0003696 ngày 10/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

+ Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí cho ông Trương Đức C2 là 2.250.000 đồng theo biên lai thu số 0003699 ngày 11/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

+ Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí cho Công ty TNHH Thép ND là 8.750.700 đồng theo biên lai thu số 0003985 ngày 02/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự

huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

+ Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí cho ông Trần Ngọc D và bà Trần Thị C là 27.000.000 đồng theo biên lai thu số 0003499 ngày 09/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

+ Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí cho bà Tiêu TN là 35.942.000 đồng theo biên lai thu số 0003772 ngày 24/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

5. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND H.Châu Thành;
- UBND xã Bình Đức, H.Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**THẨM PHÁN**

**Đỗ Thị Minh Nguyệt**